

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/DS-ST.

Ngày: 28 - 01 - 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Tân
2. Bà Mai Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 T, phường M, quận T, TP. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Việt A - Chức vụ Phó giám đốc ngân hàng N - Chi nhánh huyện N - Thanh Hóa.

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

(Văn bản ủy quyền số: 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019 của Ngân hàng N và văn bản ủy quyền số: 186/UQ-NHT.NT ngày 10/3/2020 của Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện N)

Có mặt

Bị đơn:

- Ông Trần Nguyên T - sinh năm 1975

Địa chỉ tại thời điểm giao kết hợp đồng: Thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ hiện nay: Khu phố H, TT. B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt

- Bà Lê Thị H - (đã chết)

Người thừa kế theo pháp luật của bà H: Ông Trần Nguyên T, ông Lê Trọng N, bà Trịnh Thị D, chị Trần Thị Ngọc M.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Trọng N và bà Trịnh Thị D

Đều trú tại: Thôn P, xã T, huyện N2, tỉnh Thanh Hóa

Vắng mặt

- Chị Trần Thị Ngọc M

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 16/10/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Việt A trình bày:*

Thực hiện theo chính sách cho vay vốn của ngân hàng, ngày 29/01/2018 Ngân hàng N (sau đây gọi là Ngân hàng N) - chi nhánh huyện N cho hộ gia đình bà Lê Thị H vay số tiền 90.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số 3528-LAV-201800362 ngày 29/01/2018 (hợp đồng tín dụng); thời hạn vay là 24 tháng; lãi suất 11%/năm; trả lãi 6 tháng/kỳ. Mục đích vay vốn để chăn nuôi trâu, bò sinh sản.

Thời gian đầu, bà H, ông T tự nguyện trả đủ lãi hàng tháng đến ngày 06/4/2019. Tổng cộng tiền lãi mà ông T và bà H đã trả là 11.744.384 đồng, chưa trả được nợ gốc.

Từ ngày 07/4/2019 đến nay, gia đình bà H, ông T không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo đồng tín dụng, không trả đầy đủ lãi và gốc theo quy định.

Tính đến ngày 15/10/2020, hộ gia đình bà H, ông T còn nợ Ngân hàng N - chi nhánh N tổng cộng 108.782.876 đồng; trong đó:

- Nợ gốc: 90.000.000 đồng,
- Nợ lãi trong hạn: 15.107.671 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 3.675.205 đồng

Ông Nguyễn Việt A đề nghị Tòa án buộc hộ gia đình bà H phải trả cho Ngân hàng N toàn bộ số nợ tính đến ngày 15/10/2020 và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kèm theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Việt A đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Hồ sơ hợp đồng tín dụng; văn bản theo dõi phát tiền vay và kỳ hạn trả nợ; văn bản ủy quyền tham gia tố tụng; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án

dân sự số 03/2020/QĐST-DS ngày 28/9/2020; Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 04/11/2020 và các tài liệu, chứng cứ khác liên quan đến nhân thân của các đương sự.

** Tại văn bản về ý kiến của bị đơn ngày 09/11/2020 và tại phiên hòa giải ngày 28/12/2020, bị đơn là ông Trần Nguyên T trình bày: Khoản nợ mà gia đình ông nợ Ngân hàng N - chi nhánh N là có thật và đúng như ông Nguyễn Việt A đã trình bày. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng (ông Trần Nguyên T và bà Lê Thị H). Đến cuối năm 2018, bà H chết, ông tiếp tục trả lãi đến tháng 4/2019; sau đó gia đình gặp nhiều khó khăn nên ông không trả nợ cho Ngân hàng theo như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.*

Ông T thống nhất với phía nguyên đơn về số tiền gia đình ông còn nợ tính đến ngày 15/10/2020 là: 108.782.876 đồng (một trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng). Do bà H chết không để lại di chúc, ông T đang quản lý toàn bộ tài sản chung của ông và bà H, nên Ông đồng ý dùng tài sản chung của ông và bà H để trả nợ cho phía Ngân hàng. Trường hợp tài sản chung của ông và bà H không đủ trả nợ thì ông chấp nhận dùng tài sản riêng của ông để thanh toán toàn bộ nợ cho Ngân hàng N.

Kèm theo văn bản về ý kiến của bị đơn, ông T đã nộp cho Tòa án trích lục khai tử của bà Lê Thị H.

** Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những người thuộc diện thừa kế di sản của bà H; đồng thời để cho việc thi hành án được thực hiện thuận lợi, Tòa án đã đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bao gồm: ông Lê Trọng N (bố bà H), bà Trịnh Thị D (mẹ bà H) và chị Trần Thị Ngọc M (con bà H).*

- Tại đơn đề nghị ngày 21/11/2020 và tại phiên hòa giải ngày 28/12/2020, chị Trần Thị Ngọc M trình bày: Khoản nợ bà H vay Ngân hàng N - chi nhánh huyện N là nợ chung của bố mẹ chị. Chị thống nhất với đề nghị của ông T về trách nhiệm trả nợ. Theo đó, ông T có trách nhiệm dùng tài sản chung của ông T và bà H để thanh toán nợ cho Ngân hàng. Trường hợp tài sản chung của ông T và bà H không đủ để trả nợ thì ông T phải dùng tài sản, hoặc thu nhập của ông T để thanh toán toàn bộ khoản nợ. Do bà H không để lại di chúc, những người thuộc diện thừa kế cũng chưa yêu cầu chia thừa kế nên bà và những người khác thuộc diện thừa kế di sản của bà H không có nghĩa vụ phải liên đới với ông T và bà H để trả khoản nợ nói trên.

Kèm theo văn bản về ý kiến của mình, chị Trần Thị Ngọc M đã nộp cho Tòa án đơn xin xét xử vắng mặt.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông Lê Trọng N và bà Trịnh Thị D các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên

hợp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, cũng như thông báo hoãn phiên tòa nhưng ông N và bà D đều tỏ thái độ không hợp tác. Tại phiên tòa hôm nay ông N và bà D vẫn vắng mặt không có lý do.

** Tại phiên hòa giải ngày 28/12/2020*, các đương sự có mặt gồm ông Nguyễn Việt A, ông Trần Nguyên T và chị Trần Thị Ngọc M đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét thấy thoả thuận những người tham gia hòa giải có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của đương sự vắng mặt là ông Lê Trọng N và bà Trịnh Thị D nên Tòa án đã thông báo kết quả hòa giải cho ông N và bà D; tuy nhiên, hết thời hạn thông báo ông N và bà D vẫn không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện quan điểm của họ về kết quả hòa giải nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Nguyễn Việt A đại diện cho phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc hộ gia đình ông T phải trả cho Ngân hàng N số nợ tính đến ngày 15/10/2020 và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm (28/01/2021). Tổng cộng là 113.217.535 đồng; trong đó:

- Nợ gốc: 90.000.000 đồng,
- Nợ lãi trong hạn: 7.513.151 đồng (tổng lãi trong hạn: 19.257.535 đồng, đã trả được 11.744.384 đồng)
- Nợ lãi quá hạn: 15.704.384 đồng.

Ngoài ra, ông Nguyễn Việt A còn yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Nguyên T phải chịu tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi quá hạn được ghi trong hợp đồng tín dụng.

Về án phí, ông Nguyễn Việt A đề nghị ông Trần Nguyên T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm

Bị đơn là ông Trần Nguyên T chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Ngọc M đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trọng N và bà Trịnh Thị D không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Bị đơn là ông Trần Nguyên T thừa nhận khoản nợ của bà Lê Thị H là vay nợ chung của ông bà, ông T nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho ngân hàng, không yêu cầu người thừa kế của bà H liên đới chịu trách nhiệm; Ngân hàng đồng ý để ông T trả nợ; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

đều yêu cầu ông T phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Vì vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại huyện N, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ cho ông Lê Trọng N và bà Trịnh Thị D đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng ông N và bà D có thái độ không hợp tác và vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt N và bà D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với chị Trần Thị Ngọc M, đã có đơn xin xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

[3] Hợp đồng tín dụng ngày 29/01/2018 giữa Ngân hàng N - Chi nhánh N với bà Lê Thị H đã đảm bảo các điều kiện của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ Luật Dân sự và Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng nên hợp đồng có hiệu lực.

[4] Về quá trình thực hiện hợp đồng và trách nhiệm dân sự: Bên vay tài sản là hộ gia đình bà Lê Thị H đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng nên hộ gia đình bà H phải có trách nhiệm trả nợ theo các điều khoản có trong hợp đồng tín dụng số 3528-LAV-201800362 là phù hợp với quy định tại các Điều 280; 351; 466 của Bộ luật Dân sự; phù hợp với khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Ông Trần Nguyên T và chị Trần Thị Ngọc M đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc dùng bất cứ tài sản chung nào của ông T và bà H để trả toàn bộ khoản nợ cho nguyên đơn, bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn và lãi phát sinh cho đến ngày trả hết nợ. Ông Lê Trọng N và bà Trịnh Thị D không có văn bản thể hiện quan điểm về sự thỏa thuận giữa các bên. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung thỏa thuận giữa ông Trần Nguyên T và chị Trần Thị Ngọc M với người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái các quy định của pháp luật. Việc ông T sử dụng tài sản chung của ông và bà H để thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là phù hợp với quy định tại các Điều 212; 213; khoản 1 Điều 615 và khoản 8 Điều 658 của Bộ Luật Dân sự. Nên chấp nhận sự thỏa thuận giữa ông Trần Nguyên T và chị Trần Thị Ngọc M với người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

[6] Xét tính hợp pháp của số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ, đã được phía bị đơn chấp nhận, HĐXX thấy rằng:

- Khoản tiền gốc 90.000.000 đồng là tiền bà H vay, chưa trả được nên ông T tự nguyện trả cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

- Số tiền lãi trong hạn chưa trả theo thỏa thuận tại khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng tín dụng (lãi suất 11%/năm), tính từ ngày 07/4/2019 đến ngày 08/01/2020 (277 ngày) là: $90.000.000 \text{ đồng} \times 11\% / 365 \text{ ngày} \times 277 \text{ ngày} = 7.513.151 \text{ đồng}$, bằng số tiền phía nguyên đơn yêu cầu và không trái quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng nên chấp nhận chấp nhận.

- Số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo thỏa thuận tại khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng tín dụng (lãi suất 16,5%/năm) từ ngày 09/01/2020 đến ngày 28/01/2021 (386 ngày) là: $90.000.000 \text{ đồng} \times 16,5\% / 365 \text{ ngày} \times 386 \text{ ngày} = 15.704.384 \text{ đồng}$. Số tiền này bằng số tiền lãi quá hạn mà phía nguyên đơn yêu cầu và phù hợp với Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng nên chấp nhận chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp có điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải chịu sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay.

[8] Về biện pháp bảo đảm: Các bên đương sự đều thừa nhận hợp đồng tín dụng không kèm theo giao dịch bảo đảm; đồng thời không có ai có yêu cầu độc lập về giải quyết tài sản đảm bảo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về án phí*: Sự thỏa thuận các bên đương sự về trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; và tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 23/12/2016 của UBTV Quốc Hội; nghĩ nên chấp nhận sự thỏa thuận của đương sự. Theo đó, ông Trần Nguyên T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, Ngân hàng N được trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[10] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280; của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 117; Điều 212, Điều 213; Điều 351; Điều 466; khoản 1 Điều 615; khoản 8 Điều 658 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 23/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc ông Trần Nguyên T phải trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng N, tổng số tiền: **113.217.535 đồng** (một trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng); trong đó:

- Nợ gốc: 90.000.000 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 7.513.151 đồng;
- Nợ lãi quá hạn: 15.704.384 đồng.

Ông Trần Nguyên T được dùng bất cứ tài sản chung nào của ông và bà Lê Thị H do ông đang quản lý để trả nợ khoản nợ nói trên. Trường hợp ông T đã dùng toàn bộ tài sản chung của ông và bà H mà vẫn không trả hết nợ, thì ông T phải dùng tài sản riêng của ông để trả phần nợ còn lại.

Về án phí: Ông Trần Nguyên T phải chịu 5.660.876 đồng (năm triệu sáu trăm sáu mươi nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng N được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.719.572 đồng (hai triệu bảy trăm mười chín nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0005213 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 150% của lãi suất trong hạn (theo thỏa thuận trong hợp đồng, lãi suất trong hạn là 11% năm, tức lãi suất quá hạn là 16,5%/năm). Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà người phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của tổ chức tín dụng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ

ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đình Huy